

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2009

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỶ	SỐ DƯ CUỐI KỶ
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) = 110+120+130+140+150	100		104,534,887,942	111,722,726,095
I - TIỀN	110		4,345,413,604	6,365,773,517
1 - Tiền (TK111+112+113)	111	V.01	4,345,413,604	6,365,773,517
2 - Các khoản tương đương tiền	112			
II - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02		
1 - Đầu tư ngắn hạn	121			
3 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		31,115,963,034	35,131,031,370
1 - Phải thu của khách hàng	131		17,749,961,779	29,108,980,803
2 - Trả trước cho người bán	132		12,537,119,255	5,473,818,567
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 - Các khoản phải thu khác	135	V.03	828,882,000	548,232,000
6 - Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV - HÀNG TỒN KHO	140		60,583,268,126	64,501,051,538
1 - Hàng tồn kho	141	V.04	60,583,268,126	64,501,051,538
8 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		8,490,243,178	5,724,869,670
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151		727,633,991	
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5 - Tài sản ngắn hạn khác (TK141 + TK144)	158		7,762,609,187	5,724,869,670
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		22,488,838,663	38,099,474,149
I - CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 - Phải thu dài hạn nội bộ khác	213	V.6		
4 - Phải thu dài hạn khác	218	V.7		
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		18,733,346,617	33,847,105,212
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	18,697,775,165	33,809,720,942
- Nguyên giá	222		68,878,151,277	84,962,286,917
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50,180,376,112)	(51,152,565,975)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	35,571,452	37,384,270
III - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
IV- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1 - Đầu tư vào công ty con	251			
2 - Đầu tư vào công ty liên kết liên danh	252			
3 - Đầu tư khác	258	V.13		
4 - Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V - TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		3,755,492,046	4,252,368,937
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,755,492,046	4,252,368,937
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3 - Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		127,023,726,605	149,822,200,244
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		112,223,365,509	135,383,743,169
I- NỢ NGẮN HẠN	310		105,789,141,409	124,431,014,142
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,045,157,916	28,763,501,111
2 - Phải trả người bán	312		4,350,690,136	4,741,323,937
3 - Người mua trả tiền trước	313		66,548,600,505	73,164,347,405
4 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,586,555,237	5,321,132,831
5 - Phải trả người lao động	315		1,734,162,004	2,541,414,169
6 - Chi phí phải trả	316	V.17		
7 - Phải trả nội bộ	317			
8 - Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9 - Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11,523,975,611	9,899,294,689
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II - NỢ DÀI HẠN	330		6,434,224,100	10,952,729,027
1 - Phải trả dài hạn người bán	331			
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3 - Phải trả dài hạn khác	333			
4 - Vay và nợ dài hạn	334	V.20	6,337,787,191	10,820,920,234
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		96,436,909	131,808,793
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		14,800,361,096	14,438,457,075
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	14,524,820,018	14,165,340,997
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12,000,000,000	12,005,100,000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412			998,000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 - Quỹ đầu tư phát triển	416		630,187,960	709,868,652
8 - Quỹ dự phòng tài chính	417		285,888,229	285,888,229
9 - Quỹ ban điều hành công ty	418		104,832,166	104,832,166
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		1,503,911,663	1,058,653,950
11 - Nguồn vốn đầu tư XDCB	420			
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		275,541,078	273,116,078
1 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		275,541,078	273,116,078
2 - Nguồn kinh phí	432	V.23		

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		127,023,726,605	149,822,200,244
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1 - Tài sản thuê ngoài		V.24		
2 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công hộ				
3 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4 - Nợ khó đòi đã xử lý				
5 - Ngoại tệ các loại				
6 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
7 - Tài sản cố định chờ thanh lý				

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Đoàn Quang Thước

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 - NĂM 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước	Lũy kế
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	9,808,519,122	35,138,623,359	44,947,142,481
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3				-
3. Doanh thu thuần: (10 = 1 - 3)	10		9,808,519,122	35,138,623,359	44,947,142,481
4. Giá vốn hàng bán :	11	VI.27	8,789,136,504	32,649,261,354	41,438,397,858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,019,382,618	2,489,362,005	3,508,744,623
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27,021,242	16,261,968	43,283,210
7. Chi phí HĐ tài chính	22	VI.28	592,038,697	536,261,065	1,128,299,762
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		592,038,697	536,261,065	1,128,299,762
8. Chi phí bán hàng	24				-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			1,738,814,206	1,738,814,206
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)	30		454,365,163	230,548,702	684,913,865
11. Thu nhập khác	31		79,742,518	457,142,855	536,885,373
12. Chi phí khác	32		3,558,000	8,351,011	11,909,011
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		76,184,518	448,791,844	524,976,362
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		530,549,681	679,340,546	1,209,890,227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	66,318,710	84,917,568	151,236,278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			-
17. Lợi nhuận sau TNDN (60= 50-51-52)	60		464,230,971	594,422,978	1,058,653,949
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				882
					-

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Tân

Nguyễn Thị Vân

Đoàn Quang Thước